

**PHỤ LỤC II**  
**GÍA DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1106/QĐ-TTYYT ngày 13/12/2024 của Trung tâm Y tế TP Móng Cái)*

Đơn vị tính: Đồng

| ST<br>T | Danh mục dịch vụ                                                                                                                                                                                            |                                                                              | Ghi chú |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I       | <b>Hạng II</b>                                                                                                                                                                                              |                                                                              |         |
| 1       | Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc                                                                                                                                    | 799.600                                                                      |         |
| 2       | Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu                                                                                                                                                                            | 418.500                                                                      |         |
| 3       | Ngày giường bệnh Nội khoa:                                                                                                                                                                                  |                                                                              |         |
| 3.1     | Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)     | 257.100                                                                      |         |
| 3.2     | Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 222.300                                                                      |         |
| 3.3     | Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng                                                                                                                                                                  | 177.300                                                                      |         |
| 4       | Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng;                                                                                                                                                                          |                                                                              |         |
| 4.1     | Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể                                                                                                                            | 341.800                                                                      |         |
| 4.2     | Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể                                                                                                                                 | 301.600                                                                      |         |
| 4.3     | Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể                                                                                              | 269.200                                                                      |         |
| 4.4     | Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể                                                                                                                               | 229.200                                                                      |         |
| II      | Ngày giường bệnh ban ngày                                                                                                                                                                                   | Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng. |         |

**Ghi chú:** Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.